

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xét miễn thi môn ngoại ngữ trong kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ
năm 2025- đợt 2

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2025- ĐỢT 2

Căn cứ Quyết định số 2829/QĐ-KHTN ngày 22/09/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh Sau đại học năm 2025- đợt 2 và Quyết định số 2968/QĐ-KHTN, ngày 26/09/2025 về việc điều chỉnh thành viên Hội đồng tuyển sinh do Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học tự nhiên ban hành;

Căn cứ Quyết định số 113/QĐ-ĐHQG ngày 04/02/2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP.HCM về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 21/QĐ-ĐHQG, ngày 06/01/2023 của Giám đốc ĐHQG-HCM về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ ban hành tại Quyết định số 113/QĐ-ĐHQG ngày 04/02/2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP.HCM;

Căn cứ Quyết định số 281/QĐ-KHTN, ngày 22/02/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM về việc ban hành Quy định tổ chức tuyển sinh trình độ thạc sĩ, tiến sĩ;

Theo đề nghị của Ủy viên thường trực Hội đồng tuyển sinh sau đại học năm 2025- đợt 2.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách ứng viên đăng ký xét tuyển trình độ thạc sĩ đạt yêu cầu miễn thi môn ngoại ngữ trong kỳ tuyển sinh sau đại học năm 2025- đợt 2

Danh sách ứng viên được miễn thi môn ngoại ngữ đính kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Các ứng viên có tên tại Điều 1 đã đạt trình độ ngoại ngữ đối với người dự tuyển vào trình độ thạc sĩ theo Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ của Đại học Quốc gia TP.HCM.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Đơn vị có liên quan và cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /*KL*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- ĐHQG-HCM (để theo dõi);
- Lưu: VT, Hồ sơ TS SDH. ✓

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SDH
CHỦ TỊCH



HIỆU TRƯỞNG
Trần Lê Quan

DANH SÁCH ỨNG VIÊN XÉT TUYỂN VÀO CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ
ĐƯỢC MIỄN THI MÔN NGOẠI NGỮ
KỲ TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2025- ĐỢT 2

(Đính kèm Quyết định số: 3267 /QĐ-HĐTS, ngày 15/10/2025 của Chủ tịch HĐTS ĐHQH)

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
					văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
1	1100001	Nguyễn Minh An	11/11/2001	Khoa học máy tính	TOEIC	L: 460; R: 460 S: 140; W: 170	
2	1100002	Đoàn Nguyễn Bảo An	07/05/2003	Khoa học máy tính	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
3	1100004	Nguyễn Bảo An	09/12/1985	Khoa học máy tính	VSTEP B3	5	
4	1100005	Bùi Thị Loan Anh	15/03/2002	Khoa học máy tính	Aptis ESOL	B1	
5	1100007	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	14/01/1995	Khoa học máy tính	VSTEP B4	6	
6	1100008	Nguyễn Sơn Bảo	12/06/2001	Khoa học máy tính	IELTS	7.5	
7	1100013	Ngô Xuân Chiến	17/01/2002	Khoa học máy tính	VSTEP	B3	
8	1100015	Nguyễn Huy Cường	06/10/1989	Khoa học máy tính	VSTEP B4	6,5	
9	1100016	Phạm Nguyễn Cao Cường	02/01/2002	Khoa học máy tính	IELTS	7,5	
10	1100017	Nguyễn Hải Đăng	02/07/2003	Khoa học máy tính	VSTEP B4	6,5	
11	1100023	Nguyễn Vũ Dũng	31/08/2001	Khoa học máy tính	IELTS	7.5	
12	1100026	Đoàn Ánh Dương	09/10/1999	Khoa học máy tính	IELTS	5,5	
13	1100028	Ngô Triệu Gia Gia	01/04/2002	Khoa học máy tính	Chương trình GD bằng tiếng Anh		

2

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
14	1100030	Trần Lê Chánh	Hạnh	14/10/2001	Khoa học máy tính	VSTEP B4	7,5	
15	1100031	Đinh Thị Thu	Hiệp	16/12/2003	Khoa học máy tính	Aptis ESOL	B2	
16	1100034	Nguyễn Việt	Hòa	29/07/2002	Khoa học máy tính	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
17	1100038	Trần Nguyên	Huân	02/07/2003	Khoa học máy tính	IELTS	5,5	
18	1100040	Trương Đình	Huy	18/09/2003	Khoa học máy tính	IELTS	6,5	
19	1100041	Trương Thế	Khải	19/12/1997	Khoa học máy tính	TOEIC	L: 460; R: 420 S: 130; W: 180	
20	1100042	Nguyễn Văn	Khang	16/12/1998	Khoa học máy tính	VSTEP B4	7,5	
21	1100043	Âu Dương	Khang	28/10/2003	Khoa học máy tính	IELTS	6	
22	1100045	Doãn Anh	Khoa	06/08/2003	Khoa học máy tính	TOEIC	L: 355; R: 335 S: 120; W: 170	
23	1100046	Trần Hoàng Anh	Khoa	01/03/2002	Khoa học máy tính	IELTS	4,5	
24	1100047	Nguyễn Đăng	Khoa	03/12/2003	Khoa học máy tính	VSTEP B3	5,5	
25	1100048	Hồ Anh	Khôi	05/06/2002	Khoa học máy tính	VSTEP	B3	
26	1100051	Nguyễn Quan	Liêm	04/03/1993	Khoa học máy tính	VSTEP B4	7	
27	1100054	Nguyễn Đình	Lộc	09/08/1993	Khoa học máy tính	IELTS	8.0	
28	1100061	Nguyễn Tuấn	Minh	25/08/2002	Khoa học máy tính	TOEIC	L: 450; R: 425 S: 140; W: 180	
29	1100066	Nguyễn Minh	Nghĩa	05/06/2002	Khoa học máy tính	TOEIC	L: 420; R: 405 S: 140; W: 150	
30	1100068	Phạm Trần Minh	Ngọc	14/11/2002	Khoa học máy tính	TOEIC	L: 330; R: 300 S: 140; W: 190	
31	1100070	Trần Trung	Nguyên	04/02/2002	Khoa học máy tính	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
32	1100072	Nguyễn Thành	Nhân	19/09/2002	Khoa học máy tính	VSTEP B3	5	

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
33	1100074	Lê Trần Hiếu	Nhân	13/11/2003	Khoa học máy tính	Tốt nghiệp nước ngoài		
34	1100075	Huỳnh Trí	Nhân	27/10/2003	Khoa học máy tính	IELTS	5,5	
35	1100081	Nguyễn Trần Thiên	Phúc	14/06/2003	Khoa học máy tính	TOEIC	L: 490; R: 430 S: 130; W: 140	
36	1100085	Lê Minh	Quý	08/10/2003	Khoa học máy tính	VSTEP B4	6,5	
37	1100086	Nguyễn Lưu Trọng	Tấn	21/12/2003	Khoa học máy tính	TOEIC	L: 340; R: 315 S: 130; W: 140	
38	1100090	Nguyễn	Thắng	24/07/1989	Khoa học máy tính	VSTEP B3	5	
39	1100094	Nguyễn Phương	Thảo	17/09/2003	Khoa học máy tính	Aptis ESOL	B2	
40	1100095	Nguyễn Phước	Thiện	19/05/2003	Khoa học máy tính	IELTS	6	
41	1100096	Trần Quốc	Thịnh	26/11/2003	Khoa học máy tính	TOEFL ITP	537	
42	1100097	Võ Cường	Thịnh	18/01/2002	Khoa học máy tính	Aptis ESOL	B1	
43	1100102	Bùi Trí	Thức	10/08/2001	Khoa học máy tính	VSTEP B4	6	
44	1100103	Lê Văn	Tiến	29/08/2003	Khoa học máy tính	TOEIC	L: 495; R: 405 S: 150; W: 150	
45	1100106	Lê Minh	Tiến	14/08/2000	Khoa học máy tính	TOEIC	L: 470; R: 450 S: 150; W: 180	
46	1100112	Lê Công	Trí	06/01/2002	Khoa học máy tính	VSTEP B3	5	
47	1100115	Nguyễn Thanh	Trọng	27/01/2002	Khoa học máy tính	VSTEP	B3	
48	1100121	Trương Thị Ngọc	Viên	21/05/2001	Khoa học máy tính	VSTEP B3	4,5	
49	1100122	Lê Thế	Việt	07/08/2002	Khoa học máy tính	IELTS	6,5	
50	1100124	Phan Văn Huy	Vũ	01/12/1999	Khoa học máy tính	IELTS	5	
51	1100127	Nguyễn Thanh	Vương	07/09/1988	Khoa học máy tính	VSTEP B3	5,5	

✓

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
					văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
52	1100129	Phạm Thị Như Yến	09/11/1992	Khoa học máy tính	DELFT	B2	
53	1200001	Bùi Lê Hoài An	17/07/2002	Hệ thống thông tin	TOEIC	L: 440; R: 390 S: 130; W: 160	
54	1200002	Bùi Thị Loan Anh	15/03/2002	Hệ thống thông tin	Aptis ESOL	B1	
55	1200003	Nguyễn Sơn Bảo	12/06/2001	Hệ thống thông tin	IELTS	7.5	
56	1200004	Trương Tiến Dũng	04/11/1997	Hệ thống thông tin	TOEIC	L: 440; R: 405 S: 150; W: 160	
57	1200006	Nguyễn Võ Thiên Hà	26/03/2000	Hệ thống thông tin	Aptis ESOL	B1	
58	1200008	Nguyễn Huy Hoàng	09/02/2003	Hệ thống thông tin	IELTS	6.0	
59	1200009	Trịnh Thuận Huệ	11/05/1995	Hệ thống thông tin	TOEIC	L: 415; R: 310 S: 120; W: 120	
60	1200010	Dương Lê Quang Huy	10/10/2000	Hệ thống thông tin	VSTEP B3	4,5	
61	1200015	Lê Trần Hiếu Nhân	13/11/2003	Hệ thống thông tin	Tốt nghiệp nước ngoài		
62	1200023	Nguyễn Quốc Thắng	16/02/2000	Hệ thống thông tin	IELTS	5.0	
63	1200024	Nguyễn Thắng	24/07/1989	Hệ thống thông tin	VSTEP B3	5	
64	1200028	Bùi Trí Thức	10/08/2001	Hệ thống thông tin	VSTEP B4	6	
65	1200030	Lê Văn Tiến	29/08/2003	Hệ thống thông tin	TOEIC	L: 495; R: 405 S: 150; W: 150	
66	1200031	Lê Văn Thanh Trí	28/09/1999	Hệ thống thông tin	IELTS	6.0	
67	1200032	Nguyễn Trương Anh Tuấn	02/01/1999	Hệ thống thông tin	VSTEP B3	5	
68	1200034	Trương Thị Ngọc Viên	21/05/2001	Hệ thống thông tin	VSTEP B3	4,5	
69	1200036	Đặng Ngọc Lê Hoàng Vũ	19/08/2003	Hệ thống thông tin	VSTEP B3	5	
70	1200037	Phạm Quốc Vương	20/02/2002	Hệ thống thông tin	VSTEP B4	B4	
71	1200038	Nguyễn Thanh Vương	07/09/1988	Hệ thống thông tin	VSTEP B3	5,5	

2

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
					văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
72	1200039	Nguyễn Thị Ngọc Mai	22/08/2001	Hệ thống thông tin	TOEIC	L: 480; R: 400 S: 120; W: 140	
73	1500007	Trần Ngọc Bảo	12/11/2003	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	7	
74	1500011	Nguyễn Huy Cường	06/10/1989	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP B4	6,5	
75	1500013	Lâm Thị Anh Đào	20/01/1979	Trí tuệ nhân tạo	TOEFL iBT	76	
76	1500015	Giảng Thanh Dinh	30/06/2000	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	5	
77	1500020	Nguyễn Vũ Dũng	31/08/2001	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	7.5	
78	1500023	Phạm Nhật Duy	10/03/2003	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP B4	7	
79	1500024	Ngô Triệu Gia Gia	01/04/2002	Trí tuệ nhân tạo	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
80	1500025	Nguyễn Hoàng Giang	27/12/1991	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	7.5	
81	1500026	Nguyễn Huy Hoàng	09/02/2003	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	6.0	
82	1500027	Bùi Bửu Hoàng	13/06/1982	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP B4	6	
83	1500028	Mai Vũ Huy Hoàng	21/05/2002	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP	B4	
84	1500030	Đặng Thịnh Hưng	14/02/2003	Trí tuệ nhân tạo	TOEIC	L: 410; R: 390 S: 140; W: 140	
85	1500031	Phạm Đức Huy	03/11/2001	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP	B4	
86	1500033	Trương Thế Khải	19/12/1997	Trí tuệ nhân tạo	TOEIC	L: 460; R: 420 S: 130; W: 180	
87	1500035	Nguyễn Văn Khang	16/12/1998	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP B4	7,5	
88	1500037	Âu Dương Khang	28/10/2003	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	6	
89	1500038	Trần Hoàng Anh Khoa	01/03/2002	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	4.5	
90	1500039	Nguyễn Đăng Khoa	03/12/2003	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP B3	5,5	

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
					văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
91	1500041	Trần Ngọc Lanh	20/05/1999	Trí tuệ nhân tạo	TOEIC	L: 435; R: 425 S: 120; W: 160	
92	1500045	Quan Phú Long	06/08/2003	Trí tuệ nhân tạo	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
93	1500047	Bùi Mai Quỳnh Ly	23/06/1995	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	5,5	
94	1500048	Nguyễn Tuấn Minh	25/08/2002	Trí tuệ nhân tạo	TOEIC	L: 450; R: 425 S: 140; W: 180	
95	1500049	Đoàn Phước Minh	25/02/2003	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP B3	4,5	
96	1500053	Đặng Tấn Nam	18/01/1998	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	6.0	
97	1500054	Nguyễn Minh Nghĩa	05/06/2002	Trí tuệ nhân tạo	TOEIC	L: 420; R: 405 S: 140; W: 150	
98	1500056	Huỳnh Trí Nhân	27/10/2003	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	5,5	
99	1500061	Hoàng Hữu Minh Phúc	16/05/2003	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	6	
100	1500064	Hồ Lê Minh Quân	31/10/2003	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP B4	7,5	
101	1500071	Nguyễn Lưu Trọng Tấn	21/12/2003	Trí tuệ nhân tạo	TOEIC	L: 340; R: 315 S: 130; W: 140	
102	1500072	Nguyễn Thắng	24/07/1989	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP B3	5	
103	1500075	Nguyễn Phương Thảo	17/09/2003	Trí tuệ nhân tạo	Aptis ESOL	B2	
104	1500076	Nguyễn Phước Thiện	19/05/2003	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	6	
105	1500081	Trịnh Gia Tiến	06/11/2003	Trí tuệ nhân tạo	Tốt nghiệp nước ngoài		
106	1500086	Lê Văn Thanh Trí	28/09/1999	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	6.0	
107	1500097	Huỳnh Trịnh Tiến Vinh	18/10/1999	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP B3	5,5	
108	1500100	Nguyễn Thanh Vương	07/09/1988	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP B3	5,5	
109	1500101	Đinh Thành Vương	03/07/1991	Trí tuệ nhân tạo	NAT-TEST	3Q	

2

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
					văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
110	2100002	Phan Thị Ngọc Huyền	25/05/2002	Đại số và Lý thuyết số	VSTEP B3	4.0	
111	2100003	Nguyễn Thị So Ny	01/09/1997	Đại số và Lý thuyết số	VSTEP B4	6.0	
112	2200001	Hồ Thái Lyen	19/10/1991	Toán giải tích	Cử nhân ngôn ngữ Anh		
113	2400001	Hoàng Thái Bình An	02/09/2001	Toán ứng dụng	VSTEP B3	4.0	
114	2400002	Phạm Hoàng Vân Anh	20/08/1999	Toán ứng dụng	VSTEP B3	5.5	
115	2400003	Nguyễn Thị Kim Duyên	21/12/1995	Toán ứng dụng	Aptis ESOL	B2	
116	2400005	Lê Đình Hòa	30/06/1994	Toán ứng dụng	Aptis ESOL	B1	
117	2400006	Nguyễn Thanh Hùng	04/07/1999	Toán ứng dụng	VSTEP B3	5.0	
118	2400007	Đoàn Quang Hưng	15/06/2003	Toán ứng dụng	IELTS	7.0	
119	2400009	Lê Tấn Đăng Khoa	22/08/1997	Toán ứng dụng	IELTS	5.0	
120	2400011	Võ Thị Thu Nga	05/01/1999	Toán ứng dụng	VSTEP B3	5.5	
121	2400016	Lê Khánh Trình	03/04/1998	Toán ứng dụng	Aptis ESOL	B1	
122	2400017	Đỗ Như Trọng	25/08/1989	Toán ứng dụng	IELTS	7.5	
123	2400020	Trương Lê Bảo Uyên	14/07/1998	Toán ứng dụng	Aptis ESOL	B1	
124	2400022	Đinh Phan Khánh Vũ	19/06/2000	Toán ứng dụng	VSTEP B4	6.0	

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
					văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
125	2400023	Trương Hoàng Vũ	30/11/2001	Toán ứng dụng	Tốt nghiệp nước ngoài		
126	2800001	Phạm Hoàng Vân Anh	20/08/1999	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP B3	5.5	
127	2800002	Bùi Phương Anh	19/05/2002	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP B4	6.0	
128	2800004	Lê Đình Hòa	30/06/1994	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	Aptis ESOL	B1	
129	2800005	Nguyễn Thanh Hùng	04/07/1999	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP B3	5.0	
130	2800007	Phan Thị Ngọc Huyền	25/05/2002	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP B3	4.0	
131	2800009	Võ Thị Thu Nga	05/01/1999	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP B3	5.5	
132	2800010	Lê Hoàng Như	17/03/2003	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	Aptis ESOL	B1	
133	2800011	Nguyễn Thị So Ny	01/09/1997	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP B4	6.0	
134	2800012	Nguyễn Thị Hạnh Phương	29/11/2002	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP B3	5.0	
135	2800013	Chu Văn Phương	19/04/2001	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	IELTS	6.0	
136	2800015	Nguyễn Nhật Thành	27/06/2002	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP B4	6.0	
137	2800017	Lê Thị Kim Thoa	13/03/1993	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP B3	5.0	
138	2800020	Trần Lê Hà Trang	10/05/2003	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP B3	4.0	
139	2800022	Lê Khánh Trình	03/04/1998	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	Aptis ESOL	B1	

✓

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
					văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
140	2800023	Trương Hoàng Vũ	30/11/2001	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	Tốt nghiệp nước ngoài		
141	2300001	Nguyễn Lê Hồng Ân	22/12/2001	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	TOEIC	L: 465; R: 375 S: 130; W:180	
142	2300004	Nguyễn Thị Kim Duyên	21/12/1995	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	Aptis ESOL	B2	
143	2300005	Đoàn Quang Hưng	15/06/2003	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	IELTS	7.0	
144	2300006	Phan Thị Ngọc Huyền	25/05/2002	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	VSTEP B3	4.0	
145	2300008	Lê Hoàng Như	17/03/2003	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	Aptis ESOL	B1	
146	2300012	Trương Lê Bảo Uyên	14/07/1998	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	Aptis ESOL	B1	
147	2300013	Đinh Phan Khánh Vũ	19/06/2000	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	VSTEP B4	6.0	
148	1000001	Hoàng Thái Bình An	02/09/2001	Khoa học dữ liệu	VSTEP B3	4.0	
149	1000002	Nguyễn Bảo An	09/12/1985	Khoa học dữ liệu	VSTEP B3	5.0	
150	1000003	Nguyễn Minh An	11/11/2001	Khoa học dữ liệu	TOEIC	L: 460; R: 460 S:140; W:170	
151	1000009	Trần Ngọc Phương Dung	05/09/1999	Khoa học dữ liệu	IELTS	6.5	
152	1000010	Bùi Nguyễn Hương Giang	24/07/1993	Khoa học dữ liệu	Tốt nghiệp nước ngoài		
153	1000011	Lê Kim Hà	21/02/1998	Khoa học dữ liệu	IELTS	7.0	
154	1000016	Nguyễn Viết Hòa	29/07/2002	Khoa học dữ liệu	Chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh		



27

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
					văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
155	1000017	Mai Nguyễn Hữu Hùng	13/11/2001	Khoa học dữ liệu	IELTS	7.0	
156	1000019	Lê Thanh Kha	01/10/1995	Khoa học dữ liệu	VSTEP B4	7.5	
157	1000022	Trần Hoàng Anh Khoa	01/03/2002	Khoa học dữ liệu	IELTS	4,5	
158	1000024	Huỳnh Trần Anh Khoa	16/04/2002	Khoa học dữ liệu	Tốt nghiệp nước ngoài		
159	1000025	Đặng Thị Khánh Linh	25/08/2003	Khoa học dữ liệu	VSTEP B4	6.0	
160	1000027	Trần Vũ Uyển My	04/11/1997	Khoa học dữ liệu	VSTEP B4	7.0	
161	1000029	Phạm Đoàn Vĩnh Nghi	14/07/2003	Khoa học dữ liệu	IELTS	5.5	
162	1000030	Bùi Bảo Ngọc	30/07/2001	Khoa học dữ liệu	IELTS	6.5	
163	1000032	Lê Hoàng Như	17/03/2003	Khoa học dữ liệu	Aptis ESOL	B1	
164	1000035	Nguyễn Võ Hoàng Phúc	12/06/2002	Khoa học dữ liệu	VSTEP B4	6.5	
165	1000037	Phạm Hà Phương	22/07/2002	Khoa học dữ liệu	IELTS	6.5	
166	1000038	Huỳnh Thanh Quan	19/04/1994	Khoa học dữ liệu	Chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh		
167	1000041	Nguyễn Duy Thanh	20/06/2000	Khoa học dữ liệu	VSTEP B3	5.0	
168	1000043	Bùi Trí Thức	10/08/2001	Khoa học dữ liệu	VSTEP B4	6.0	
169	1000044	Cao Tạ Minh Toàn	30/12/1999	Khoa học dữ liệu	VSTEP B4	7.0	

2

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
					văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
170	1000045	Nguyễn Ngọc Mai Trần	12/10/2001	Khoa học dữ liệu	Chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh		
171	1000047	Nguyễn Xuân Tuyên	14/01/1985	Khoa học dữ liệu	VSTEP B4	6.5	
172	1000049	Đình Phan Khánh Vũ	19/06/2000	Khoa học dữ liệu	VSTEP B4	6.0	
173	3100003	Hoàng Ngọc Huy	05/10/2002	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	VSTEP B4	6,5	
174	3100004	Trần Khôi Nguyên	21/01/2003	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	IELTS	6	
175	3100007	Huỳnh Trinh	04/06/2002	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	VSTEP B3	5,5	
176	3200001	Võ Chí Công	28/01/2001	Quang học	VSTEP B4	4	
177	3200003	Nguyễn Thanh Nhã	16/04/2003	Quang học	VSTEP B4	7	
178	3200004	Nguyễn Bích Nhi	27/01/2003	Quang học	HSK3	Level 3	
179	3200005	Đặng Nguyễn Yến Nhi	01/11/2001	Quang học	VSTEP B3	4	
180	3200008	Nguyễn Quang Vinh	25/09/2002	Quang học	VSTEP B3	4	
181	3200009	Nguyễn Thị Tường Vy	20/04/2025	Quang học	VSTEP B3	4,5	
182	3400001	Bùi Thị Minh Hằng	08/09/2003	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	VSTEP B3	4,5	
183	3400002	Phạm Thị Huệ	10/10/1987	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Cử nhân ngôn ngữ Anh		
184	3400003	Nguyễn Gia Hưng	30/10/2001	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	IELTS	5,5	

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
					văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
185	3400004	Bùi Ngọc Thảo Linh	31/10/2003	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	VSTEP B3	4	
186	3400005	Cao Cáp Đình Nhân	09/05/2003	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	VSTEP B3	4	
187	3400007	Nguyễn Thị Nhờ	12/09/1996	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	VSTEP B4	6,5	
188	3400009	Bùi Tấn Tài	26/02/1998	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	VSTEP B3	4	
189	3400010	Nguyễn Phạm Minh Thi	26/08/2003	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	VSTEP B4	7,5	
190	3400012	Nguyễn Hoàng Tú Trân	27/05/1997	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	VSTEP B3	4,5	
191	3400014	Huỳnh Thiên Trúc	22/04/2003	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	VSTEP B3	5	
192	3400015	Nguyễn Hoàng Khả Vĩ	30/08/2002	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	VSTEP B4	5	
193	3400016	Nguyễn Quang Vinh	25/09/2002	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	VSTEP B3	4	
194	3400017	Bùi Thị Như Ý	06/03/2002	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	VSTEP B3	4	
195	3500001	Bùi Đình Thái Bảo	13/03/2003	Vật lý địa cầu	IELTS	4,5	
196	3500003	Huỳnh Hữu Quốc	09/12/1996	Vật lý địa cầu	VSTEP B3	5	
197	3700001	Lê Anh Tú	15/10/2000	Khí tượng khí hậu học	VSTEP B3	5,5	
198	3800001	Cao Tiến Đạt	08/01/2003	Vật lý kỹ thuật	VSTEP B3	5.5	
199	3800002	Phạm Võ Diễm My	01/12/2003	Vật lý kỹ thuật	TOEIC	L: 365; S :130; R:290; W: 130	

15

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
					văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
200	3800004	Nguyễn Tấn Tài	21/02/2003	Vật lý kỹ thuật	VSTEP B3	4	
201	3800005	Nguyễn Chí Tường	30/11/2003	Vật lý kỹ thuật	VSTEP B3	5,5	
202	3800006	Đỗ Như Trọng	25/08/1989	Vật lý kỹ thuật	IELTS	7,5	
203	3900001	Bùi Đình Thái Bảo	13/03/2003	Vật lý kỹ thuật - Chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm	IELTS	4,5	
204	3900004	Trần Thị Tuyết Nga	25/04/2003	Vật lý kỹ thuật - Chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm	Aptis ESOL	131	
205	3900006	Tô Trọng Nghĩa	04/11/2003	Vật lý kỹ thuật - Chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm	VSTEP B3	4.0	
206	3900008	Trương Thị Phương Trang	01/10/2002	Vật lý kỹ thuật - Chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm	VSTEP B3	4,5	
207	4000001	Phạm Đức Đạt	08/04/2002	Công nghệ bán dẫn	IELTS	6.0	
208	4000004	Nguyễn Huy Hoàng	09/02/2003	Công nghệ bán dẫn	IELTS	6.0	
209	4000006	Vũ Lê Minh	14/02/2002	Công nghệ bán dẫn	IELTS	6.5	
210	4000007	Trần Thanh Nam	04/02/2002	Công nghệ bán dẫn	VSTEP B3	4,5	
211	4000010	Nguyễn Nhạc	09/10/2003	Công nghệ bán dẫn	VSTEP B3	4	
212	4000013	Trịnh Gia Tiến	06/11/2003	Công nghệ bán dẫn	CTĐT bằng Tiếng Anh		
213	4100001	Nguyễn Tuấn Anh	16/02/2001	Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Điện tử-Viễn thông-Máy tính	VSTEP B3	5.5	

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
HÀNG

2

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
					văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
214	4200002	Nguyễn Minh Đức	24/09/2003	Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Vi điện tử và thiết kế vi mạch	IELTS	7.0	
215	4200004	Nguyễn Vũ Trường Giang	18/06/2002	Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Vi điện tử và thiết kế vi mạch	VSTEP B3	6.0	
216	4200005	Bạch Long Nguyên	12/10/2000	Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Vi điện tử và thiết kế vi mạch	VSTEP B3	4.5	
217	4200008	Nguyễn Minh Triết	05/09/2002	Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Vi điện tử và thiết kế vi mạch	TOEIC	L: 410 - S :130 - R:355 - W: 140	
218	4200009	Đình Thành Vinh	28/03/2003	Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Vi điện tử và thiết kế vi mạch	VSTEP B3	4.0	
219	5600001	Đặng Quỳnh Anh	06/02/2002	Hóa học	IELTS	6.5	
220	5600002	Quản Vũ Hoàng Anh	19/03/2003	Hóa học	VSTEP B4	6.0	
221	5600003	Lưu Gia Bảo	26/02/2003	Hóa học	VSTEP B3	5.0	
222	5600005	Lê Minh Chiến	14/12/2002	Hóa học	VSTEP B3	4,5	
223	5600006	Nguyễn Ngọc Đăng	24/09/2001	Hóa học	VSTEP B3	4,5	
224	5600007	Đình Việt Đạt	05/09/2002	Hóa học	VSTEP B4	7,5	
225	5600011	Nguyễn Huy Hoàng	30/06/2001	Hóa học	VSTEP B4	6.5	
226	5600012	Phan Nguyễn Nhất Huân	07/07/2000	Hóa học	Aptis ESOL	B2	
227	5600013	Tô Gia Hưng	13/04/2001	Hóa học	VSTEP B3	5,5	
228	5600016	Lê Nguyễn Yến Khoa	15/11/2003	Hóa học	VSTEP B3	5,5	
229	5600018	Từ Minh Khôi	09/04/2002	Hóa học	VSTEP B3	4.0	
230	5600019	Nguyễn Nam Khôi	27/10/2003	Hóa học	VSTEP B4	6,5	

1

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
					văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
231	5600021	Ngô Thị Kỳ	03/02/2001	Hóa học	VSTEP B3	4.0	
232	5600024	Nguyễn Lê Khánh Linh	09/05/2003	Hóa học	IELTS	5,5	
233	5600025	Tạ Dương Anh Minh	07/07/2002	Hóa học	VSTEP B4	6.0	
234	5600027	Lê Hồng Ngọc	22/01/2003	Hóa học	VSTEP B3	4,5	
235	5600029	Trần Yến Nhi	11/07/2002	Hóa học	VSTEP B3	4.5	
236	5600030	Trần Nguyễn Lan Nhi	08/05/2003	Hóa học	VSTEP B3	5,5	
237	5600031	Trần Thị Hồng Nhung	05/05/2003	Hóa học	VSTEP B3	4.0	
238	5600032	Phạm Thị Như Quý	16/02/2003	Hóa học	VSTEP B3	5,5	
239	5600033	Nguyễn Thị Trúc Quỳnh	28/04/2003	Hóa học	IELTS	6.0	
240	5600034	Trần Ngọc Sơn	06/06/2001	Hóa học	VSTEP B4	6.0	
241	5600035	Châu Trần Minh Thành	09/01/2002	Hóa học	VSTEP B4	7.0	
242	5600038	Nguyễn Ngọc Nhật Thảo	11/04/2003	Hóa học	VSTEP B4	6.0	
243	5600043	Hà Nguyễn Minh Thư	06/01/2001	Hóa học	IELTS	6.5	
244	5600044	Nguyễn Ngọc Minh Thư	12/07/2003	Hóa học	VSTEP B3	5,5	
245	5600046	Trần Thủy Tiên	15/01/2002	Hóa học	VSTEP B4	6.0	
246	5600047	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	20/06/1997	Hóa học	Aptis ESOL	B1	
247	5600048	Trần Thị Huyền Trân	03/06/1998	Hóa học	TOPIK	Level 5	
248	5600053	Đặng Hoàng Minh Tuấn	31/07/2001	Hóa học	VSTEP B4	6.0	
249	5600054	Thân Thị Bích Tuyền	10/03/2002	Hóa học	VSTEP B3	5,5	

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
					văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
250	5600056	Nguyễn Hạ Vân	18/05/2000	Hóa học	VSTEP B4	6.5	
251	5600058	Nguyễn Tấn Lộc	12/12/2000	Hóa học	IELTS	6.0	
252	5500001	Quản Vũ Hoàng Anh	19/03/2003	Hóa hữu cơ; chuyên ngành - Giảng dạy hóa học thực nghiệm	VSTEP B4	6.0	
253	5500002	Lê Minh Chiến	14/12/2002	Hóa hữu cơ; chuyên ngành - Giảng dạy hóa học thực nghiệm	VSTEP B3	4,5	
254	5500003	Nguyễn Duy Linh	21/08/1999	Hóa hữu cơ; chuyên ngành - Giảng dạy hóa học thực nghiệm	Aptis ESOL	B2	
255	6100001	Phạm Nhật Anh	09/07/2002	Hóa sinh học	IELTS	5.5	
256	6100002	Trần Thị Thiên Hà	25/10/2003	Hóa sinh học	VSTEP B4	7	
257	6100003	Đỗ Lê Hải	05/09/1999	Hóa sinh học	VSTEP B3	4,5	
258	6100005	Đặng Gia Hân	05/12/2003	Hóa sinh học	TOEIC	L: 495; R: 460 S: 130; W: 140	
259	6100009	Nguyễn Đức Long	27/02/2003	Hóa sinh học	VSTEP B3	5	
260	6100011	Nguyễn Anh Sơn	17/01/2002	Hóa sinh học	VSTEP B4	6.0	
261	6100012	Võ Ngọc Toàn	20/12/2003	Hóa sinh học	VSTEP B3	4.0	
262	6100015	Lê Phương Uyên	22/02/2002	Hóa sinh học	IELTS	7.0	
263	6200001	Nguyễn Phạm Công Huy	18/05/2001	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Sinh lý thực vật	IELTS	5.5	
264	6300001	Hoàng Thị Ngọc Anh	26/10/1997	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP B3	5.0	

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
					văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
265	6300003	Nguyễn Diệp Băng	26/07/2003	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP B3	5	
266	6300004	Nguyễn Hoàng Kim Châu	11/09/1997	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Sinh lý động vật	Aptis ESOL	B2	
267	6300005	Nguyễn Thân Đắc	20/01/2003	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP B3	5	
268	6300006	Nguyễn Thị Thanh Hà	04/04/2002	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP B4	6,5	
269	6300009	Phạm Minh Huy	20/05/2002	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Sinh lý động vật	IELTS	6.0	
270	6300013	Nguyễn Văn Linh	22/10/2003	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP B3	4	
271	6300014	Nguyễn Nữ Hải Long	04/08/1985	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Sinh lý động vật	Aptis ESOL	B2	
272	6300015	Nguyễn Lê Khánh Nghi	21/06/2000	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP B4	6.0	
273	6300016	Nguyễn Trương Lễ Nghi	17/08/2003	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP B4	6,5	
274	6300017	Nguyễn Huỳnh Ngọc	13/05/2001	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Sinh lý động vật	TOEIC	L: 410; R: 320 S: 130; W: 190	
275	6300018	Phan Kim Bảo Ngọc	10/11/2003	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP B4	6	
276	6300019	Nguyễn Thị Thanh Nguyệt	04/02/2003	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP B4	6,5	
277	6300021	Nguyễn Ngọc Hoàng Oanh	13/03/2003	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Sinh lý động vật	IELTS	5.5	
278	6300022	Mai Tấn Phú	06/02/2001	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Sinh lý động vật	IELTS	6.0	



✓

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
					văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
279	6300023	Nguyễn Nhật Quang	25/11/2003	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP B3	5	
280	6300024	Nguy Văn San	23/04/2002	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP B4	6.0	
281	6300026	Đặng Thị Thu Thảo	10/03/2001	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP B3	4	
282	6300027	Bùi Quang Thiên	4/11/2003	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP B3	5	
283	6300030	Trương Huỳnh Thanh Thuý	06/02/2000	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP B4	6,5	
284	6300031	Phạm Trần Quỳnh Trâm	14/08/2000	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP B4	7.0	
285	6300032	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	20/08/2003	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP B4	6,5	
286	6300034	Nguyễn Phương Trinh	25/09/2000	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP B4	6	
287	6300035	Lê Quốc Trung	06/09/2003	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP B4	6	
288	6300036	Ngô Tịnh Văn	23/02/2003	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Sinh lý động vật	JLPT	N4	
289	6800001	Cổ Ngọc Hân	25/03/2025	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Giảng dạy sinh học thực nghiệm	VSTEP B3	4.5	
290	6800002	Hoàng Nhật Thắng	14/04/1997	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Giảng dạy sinh học thực nghiệm	Cử nhân Ngôn ngữ Anh		
291	6800003	Bùi Minh Trang	17/11/2002	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Giảng dạy sinh học thực nghiệm	VSTEP B4	6	

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
					văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
292	6500001	Lê Thị Kim Ngân	04/10/1988	Sinh thái học	VSTEP B3	5.0	
293	6600001	Phạm Nhật Anh	09/07/2002	Di truyền học	IELTS	5.5	
294	6600002	Phạm Thị Vân Anh	19/06/1986	Di truyền học	Aptis ESOL	B1	
295	6600003	Nguyễn Hoài Bảo Châu	21/12/2003	Di truyền học	VSTEP B4	6,5	
296	6600004	Đỗ Phương Đan	24/01/1994	Di truyền học	VSTEP B4	7	
297	6600005	Nguyễn Tiến Đạt	25/06/2003	Di truyền học	VSTEP B4	6	
298	6600006	Nguyễn Hồng Thủy Hà	05/12/2003	Di truyền học	Aptis ESOL	B2	
299	6600007	Phạm Trần Nguyệt Hà	22/02/2000	Di truyền học	Tốt nghiệp nước ngoài		
300	6600008	Đỗ Lê Hải	09/05/1999	Di truyền học	VSTEP B3	4,5	
301	6600011	Đặng Tiểu Long	13/10/2003	Di truyền học	VSTEP B3	4	
302	6600012	Trương Nhật Mai	21/11/2003	Di truyền học	VSTEP B3	5,5	
303	6600014	Nguyễn Thành Nhân	15/03/2001	Di truyền học	IELTS	5,5	
304	6600016	Nguyễn Hoàng Phúc	11/03/2001	Di truyền học	VSTEP B3	4.5	
305	6600017	Nguyễn Nhật Quang	06/02/2003	Di truyền học	VSTEP B3	5	
306	6600018	Nguyễn Nhật Quang	25/11/2003	Di truyền học	VSTEP B3	5	
307	6600019	Võ Ngọc Đỗ Quyên	21/02/2000	Di truyền học	IELTS	7,5	
308	6600020	Phạm Lê Như Quỳnh	10/10/2002	Di truyền học	Cambridge Exam - PET	154	
309	6600023	Nguyễn Anh Thư	14/11/1999	Di truyền học	VSTEP B3	4	
310	6600024	Nguyễn Phương Trinh	25/09/2000	Di truyền học	VSTEP B4	6	
311	6600025	Cao Quan Tường	23/11/2001	Di truyền học	VSTEP B3	4.0	
312	6600026	Trần Gia Tường	06/02/2001	Di truyền học	IELTS	5,5	

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
					văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
313	6600027	Lê Thanh Văn	11/06/2001	Di truyền học	IELTS	6	
314	6700002	Phạm Nhật Anh	09/07/2002	Công nghệ sinh học	IELTS	5.5	
315	6700003	Nguyễn Hoàng Kim Châu	11/09/1997	Công nghệ sinh học	Aptis ESOL	B2	
316	6700004	Nguyễn Ngọc Minh Châu	23/11/1999	Công nghệ sinh học	Cử nhân Ngôn ngữ Anh		
317	6700006	Nguyễn Phúc Hải Dương	11/12/2003	Công nghệ sinh học	VSTEP B3	5,5	
318	6700007	Nguyễn Hồng Thủy Hà	05/12/2003	Công nghệ sinh học	Aptis ESOL	B2	
319	6700013	Nguyễn Quỳnh Lai	15/01/2003	Công nghệ sinh học	Aptis ESOL	B1	
320	6700014	Võ Thảo Nguyên	08/07/2003	Công nghệ sinh học	VSTEP B3	5.5	
321	6700015	Lương Ngọc Nhi	19/07/2003	Công nghệ sinh học	VSTEP B4	7	
322	6700016	Trần Dương Yến Nhi	16/10/2003	Công nghệ sinh học	VSTEP B3	5.0	
323	6700017	Trần Thị Yến Nhi	28/07/1995	Công nghệ sinh học	VSTEP B3	5.0	
324	6700020	Nguyễn Nhật Quang	06/02/2003	Công nghệ sinh học	VSTEP B3	5	
325	6700021	Nguyễn Nhật Quang	25/11/2003	Công nghệ sinh học	VSTEP B3	5	
326	6700022	Đỗ Hiếu Thành	03/02/2001	Công nghệ sinh học	VSTEP B4	6	
327	6700023	Trần Tất Thành	23/02/2001	Công nghệ sinh học	VSTEP B3	4.5	
328	6700026	Dương Anh Thư	07/10/2002	Công nghệ sinh học	IELTS	8.5	
329	6700028	Bùi Minh Trang	17/11/2002	Công nghệ sinh học	VSTEP B4	6	
330	6700029	Trần Minh Tú	05/08/2003	Công nghệ sinh học	IELTS	7.0	
331	6700030	Trần Nguyễn Phương Uyên	26/06/2002	Công nghệ sinh học	Aptis ESOL	C1	

2

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
					văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
332	6700032	Vũ Ngọc Vương	13/10/1992	Công nghệ sinh học	Cử nhân Ngôn ngữ Anh		
333	6700034	Phạm Thị Kim Yến	20/03/1996	Công nghệ sinh học	VSTEP B3	4,5	
334	7100001	Phùng Gia Bảo	28/03/1999	Địa chất học	IELTS	6.0	
335	7100003	Đặng Vĩnh Khang	07/01/2003	Địa chất học	IELTS	5.5	
336	7100004	Trần Kim Ngân	08/02/2000	Địa chất học	IELTS	5.5	
337	8100001	Phạm Lê Khánh Bảo	08/10/2003	Khoa học môi trường	VSTEP B3	5.0	
338	8100002	Phạm Thành Đạt	27/08/2002	Khoa học môi trường	VSTEP B3	4,5	
339	8100003	Nguyễn Ngọc Hân	22/09/2000	Khoa học môi trường	VSTEP B4	6.0	
340	8100004	Nguyễn Thị An Hoà	07/04/2003	Khoa học môi trường	VSTEP B3	4.0	
341	8100006	Nguyễn Đăng Khải	17/02/2003	Khoa học môi trường	VSTEP B4	6,5	
342	8100008	Nguyễn Nhi Lộc	20/05/2003	Khoa học môi trường	VSTEP B3	4.0	
343	8100011	Nguyễn Thị Mai Phương	06/11/2003	Khoa học môi trường	VSTEP B4	6.0	
344	8100012	Lê Chí Thiện	04/02/2002	Khoa học môi trường	VSTEP B3	4,5	
345	8100013	Huỳnh Thị Kim Tuyền	28/01/1998	Khoa học môi trường	VSTEP B3	5.0	
346	8200002	Nguyễn Thị Thu Hương	02/07/2000	Quản lý tài nguyên và môi trường	VSTEP B3	4.0	
347	8200005	Lê Đặng Quỳnh Như	02/01/2002	Quản lý tài nguyên và môi trường	VSTEP B3	4,5	
348	8200006	Võ Thị Bích Phượng	19/04/2000	Quản lý tài nguyên và môi trường	VSTEP B3	4.0	
349	8200007	Lê Minh Quang	17/10/2003	Quản lý tài nguyên và môi trường	VSTEP B3	4,5	

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
					văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
350	8200008	Huỳnh Anh Tú	09/10/2000	Quản lý tài nguyên và môi trường	VSTEP B3	4.0	
351	8200009	Nguyễn Thị Thanh Thảo	04/10/2003	Quản lý tài nguyên và môi trường	VSTEP B3	4.0	
352	9100001	Lê Thanh An	26/09/2003	Khoa học vật liệu	Aptis ESOL	B1	
353	9100002	Trần Thúy Anh	20/01/2003	Khoa học vật liệu	VSTEP B3	4.5	
354	9100004	Ngô Thị Ngân Đài	19/01/2003	Khoa học vật liệu	VSTEP B3	4	
355	9100005	Lâm Thanh Giàu	23/11/2003	Khoa học vật liệu	VSTEP B3	4,5	
356	9100006	Nguyễn Lê Trí Phụng Hoàng	13/10/2003	Khoa học vật liệu	IELTS	6	
357	9100008	Lê Thanh Huy	11/02/2003	Khoa học vật liệu	VSTEP B3	5.0	
358	9100010	Huỳnh Nguyễn Đan Nhi	19/11/2003	Khoa học vật liệu	VSTEP B3	4	
359	9100011	Trần Thị Hồng Nhung	05/05/2003	Khoa học vật liệu	VSTEP B3	4	
360	9100013	Hoàng Học Thy	18/12/2003	Khoa học vật liệu	VSTEP B3	5.0	
361	0200001	Nguyễn Bảo An	09/12/1985	Khoa học tích hợp	VSTEP Bậc 3	5,0	
362	0200002	Nguyễn Trọng An	24/09/2003	Khoa học tích hợp	VSTEP Bậc 4	6,5	
363	0200005	Nguyễn Đình Anh Hào	06/01/2000	Khoa học tích hợp	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
364	0200007	Phạm Trung Kiên	01/11/2000	Khoa học tích hợp	VSTEP Bậc 3	5,5	

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
					văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
365	0200008	Trần Yến Linh	26/10/2001	Khoa học tích hợp	IELTS	6,0	
366	0200010	Lâm Khả Ngân	22/07/2002	Khoa học tích hợp	VSTEP Bậc 3	4,0	
367	0200015	Nguyễn Minh Sang	30/12/2003	Khoa học tích hợp	VSTEP Bậc 4	7,0	
368	0200016	Lê Văn Hoàng Son	15/10/2001	Khoa học tích hợp	VSTEP Bậc 3	4,5	
369	0200017	Vũ Trần Quang Thịnh	20/11/2003	Khoa học tích hợp	VSTEP Bậc 4	6,5	
370	0200018	Lê Thị Minh Thư	24/08/2003	Khoa học tích hợp	VSTEP Bậc 3	5,0	

Danh sách gồm 370 ứng viên

CHỖ NHỎ